

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1282/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 22 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Tánh Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện trong năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh tại Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 258/TTr-STNMT ngày 04 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Tánh Linh, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (Phụ lục I kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2019 (Phụ lục II kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (Phụ lục III kèm theo).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019 (Phụ lục IV kèm theo).

(Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai hiện hành và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tuấn Phong

Phụ lục I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN TÁNH LINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Lạc Tánh	Xã Gia An	Xã La Ngâu	Xã Măng Tố	Xã Nghị Đức	Xã Suối Kiết	Xã Gia Huynh	Xã Bắc Ruộng	Xã Đồng Kho	Xã Đức Bình	Xã Đức Phú	Xã Đức Tân	Xã Huy Khiêm	Xã Đức Thuận
I	Tổng diện tích tự nhiên		119.859,65	3.858,74	10.582,42	9.562,41	5.076,72	7.407,46	22.114,35	15.663,41	9.384,55	3.741,21	7.864,79	4.009,69	2.122,12	5.712,78	12.759,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	111.809,74	3.150,44	8.611,48	8.351,48	4.943,07	7.053,82	21.515,31	14.545,60	9.161,80	3.352,20	7.548,65	3.780,70	1.944,34	5.305,17	12.545,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.684,70	1.372,74	2.367,49	119,64	182,70	1.219,61		8,52	1.485,73	845,38	658,71	729,24	813,93	1.346,40	534,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10.967,95	1.333,82	1.973,92	58,93	181,96	1.160,49			1.441,66	832,33	658,71	729,24	813,93	1.269,72	513,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.333,52	122,87	198,10	166,49		45,45	4,07	423,63	19,46	227,65	61,50	43,34	1,57	9,92	9,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.856,62	1.641,74	5.957,47	651,63	725,31	933,31	7.426,15	10.338,41	432,98	517,15	730,45	1.527,32	956,52	702,28	1.315,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.360,30			2.320,72	2.005,26	2.349,11	989,06		5.229,63					725,55	740,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.638,19			281,92			109,50	1.074,30			6.092,17				7.080,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.794,40			4.810,90	2.028,25	2.495,30	12.983,24	2.697,21	1.989,81	1.760,77		1.476,26	170,01	2.519,91	2.862,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	142,01	13,10	88,42	0,18	1,55	11,04	3,29	3,53	4,19	1,25	5,82	4,54	2,31	1,11	1,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.863,48	681,31	1.935,07	1.206,06	128,10	352,80	578,52	1.098,87	222,17	323,68	315,52	225,97	175,70	407,19	212,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	109,62	3,35	102,27												4,00
2.2	Đất an ninh	CAN	865,31	219,55	36,68				172,44	307,80		0,73				128,11	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	151,85		51,36			10,47		90,02							-

2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,77	2,35	1,63	2,19		0,02	0,14	1,20		0,95	0,26	0,75		0,88	0,40
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	248,00	6,28	31,18	2,98	0,48	0,11	6,38	186,47	2,22	2,63	2,66	5,74	0,52	0,20	0,15
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.142,45	178,26	362,53	1.025,10	29,91	178,14	149,21	277,42	131,33	157,29	225,63	103,24	80,15	131,22	113,03
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,71		0,02						0,69						-
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	9,70														9,70
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,29	0,95	12,00		0,07	0,63		11,99		0,40		0,25			-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	633,13		91,35	9,77	31,01	67,02	34,84	78,90	42,74	39,94	46,91	47,80	44,87	56,60	41,38
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	91,72	91,72													-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,04	7,73	0,59	0,98	0,29	0,53	0,55	0,51	1,04	1,63	0,60	0,86	0,76	0,80	1,17
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12	0,05					1,42	1,27	0,22						0,16
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,38	1,97	5,13	0,15	0,70	0,66	2,07	2,10	0,50	5,82	0,30	0,71	0,88	0,69	0,70
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,47	12,83	13,92	3,68	6,02	10,26	7,84	10,57	3,17	9,71	7,02	9,57	7,41	3,47	5,00
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	418,97	30,35	167,02	11,09	15,00	12,58	115,74	46,00		5,38	1,71	7,10			7,00
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,52	0,61	0,48	0,81	0,15	0,62	0,26	1,51	0,59	0,54	0,31	0,23	0,33	0,52	0,56
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,45	1,45													-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,38	0,24	0,46					0,30	0,12		0,41			0,83	0,02
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.040,29	112,83	222,78	149,31	44,47	64,56	83,29	72,78	38,72	67,56	26,02	31,78	36,20	61,62	28,37
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	946,32	10,79	835,67			7,20	4,08	10,03	0,83	31,10	2,50	18,19	4,05	20,99	0,89
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,99						0,26				1,19	0,28	1,26		-

3	Đất chưa sử dụng	CSD	186,43	26,99	35,87	4,87	5,55	0,84	20,52	18,94	0,58	65,33	0,62	3,02	2,08	0,42	0,80
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN															
5	Đất khu kinh tế*	KKT															
6	Đất đô thị*	KDT															

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN TÁNH LINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Lạc Tánh	Xã Gia An	Xã La Ngâu	Xã Măng Tô	Xã Nghị Đức	Xã Suối Kiết	Xã Gia Huynh	Xã Bắc Ruộng	Xã Đồng Kho	Xã Đức Bình	Xã Đức Phú	Xã Đức Tân	Xã Huy Khiêm	Xã Đức Thuận
	Tổng diện tích		793,83	56,77	147,13	258,26	4,64	53,05	3,09	131,84	19,60	14,34	20,64	18,54	14,15	12,67	39,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	772,07	56,47	137,39	258,26	4,14	52,44	3,09	131,09	18,30	13,93	19,25	17,07	13,65	9,79	37,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	161,15	12,58	51,74	2,00	2,35	15,76		3,07	5,37	7,06	16,06	6,70	8,75	4,20	25,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	133,38	12,58	51,74	2,00	2,35	15,76		3,07	5,37	4,80	16,06	6,70	8,75	4,20	25,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	85,34	0,23	8,03	47,00		6,42			11,43	2,80	1,69	5,15	1,00	1,59	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	486,32	28,93	75,85	204,26	1,79	14,50	3,09	126,02	1,50	4,07	1,50	5,22	3,90	4,00	11,69
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	21,73	14,73		5,00				2,00							
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,77		1,77												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,76	0,30	9,74		0,50	0,61		0,75	1,30	0,41	1,39	1,47	0,50	2,88	1,91
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,75							0,75							
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,23	0,09	1,20			0,03			0,65	0,19	0,22	0,30		0,17	0,38

2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,85		6,21		0,50	0,50				0,03	0,91	0,87	0,50	0,54	0,79
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,12	0,12													
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,61		0,27			0,05					0,04			2,00	0,25
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,97		0,86												0,11

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN TÁNH LINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Lạc Tánh	Xã Gia An	Xã La Ngâu	Xã Măng Tố	Xã Nghị Đức	Xã Suối Kiệt	Xã Gia Huynh	Xã Bắc Ruộng	Xã Đồng Kho	Xã Đức Bình	Xã Đức Phú	Xã Đức Tân	Xã Huy Khiêm	Xã Đức Thuận
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	985,95	53,80	213,74	26,65	21,23	49,86	96,68	353,70	23,53	20,56	25,60	28,16	17,26	15,57	39,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	213,75	14,03	67,08	2,05	3,74	26,56		3,07	10,40	9,63	21,63	9,03	12,15	7,27	27,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>181,19</i>	<i>14,03</i>	<i>67,08</i>	<i>2,05</i>	<i>3,14</i>	<i>26,56</i>			<i>10,40</i>	<i>7,85</i>	<i>21,63</i>	<i>9,03</i>	<i>12,15</i>	<i>7,27</i>	<i>27,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	99,71	9,03	28,53	2,03		8,72	5,08	17,20	11,53	4,20	0,39	6,20	1,10	5,70	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	415,28	30,74	116,36	14,48	17,49	14,58	24,60	153,08	1,60	6,73	3,58	12,93	4,01	2,60	12,51
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	255,44			8,09			67,00	180,35							
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,77		1,77												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp		1.747,51		123,69	136,00			419,00	1.068,82							
	<i>Trong đó:</i>																

2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR(a)	1.623,31			136,00			419,00	1.068,31							
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	124,42		123,69					0,51	0,22						

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019 CỦA HUYỆN TÁNH LINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Lạc Tánh	Xã Gia An	Xã La Ngâu	Xã Măng Tố	Xã Nghị Đức	Xã Suối Kiết	Xã Gia Huynh	Xã Bắc Ruộng	Xã Đồng Kho	Xã Đức Bình	Xã Đức Phú	Xã Đức Tân	Xã Huy Khiêm	Xã Đức Thuận
	Tổng diện tích		5,32	0,24	1,76			0,08	1,00			2,24					
1	Đất nông nghiệp	NNP															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,32	0,24	1,76			0,08	1,00			2,24					
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,60		0,60												
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,48	0,24								2,24					
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,24		1,16			0,08	1,00								